

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Chương trình giáo dục đại học trình độ đại học,
đào tạo theo học chế tín chỉ, hình thức Vừa làm vừa học**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Căn cứ Nghị định 31/CP ngày 04/4/1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 08/2014/TT-BGDĐT ngày 20/03/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 2424/QĐ-ĐHTN ngày 22/10/2015 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định nhiệm vụ và quyền hạn của Đại học Thái Nguyên, các cơ sở giáo dục đại học thành viên và đơn vị trực thuộc;

Căn cứ Quyết định số 346/QĐ-ĐHSP ngày 16/02/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm;

Căn cứ Thông tư số 06/2017/TT-BGDĐT ngày 15/03/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo vừa làm vừa học trình độ đại học;

Căn cứ Quy định Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 1838/QĐ-ĐHSP ngày 20/06/2013 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Phòng Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Ban hành Chương trình giáo dục đại học, trình độ đại học, đào tạo theo học chế tín chỉ, hình thức Vừa làm vừa học (có Chương trình kèm theo).

Điều 2: Chương trình đào tạo ban hành kèm theo Quyết định này áp dụng cho các lớp đại học đào tạo theo hình thức Vừa làm vừa học tuyển sinh từ tháng 01/05/2017.

Điều 3: Các ông (bà) Trưởng Phòng Đào tạo, Trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- ĐHTN (để b/c);
- Các đơn vị trong trường (để th/h);
- Website Trường;
- Lưu: ĐT, VT



HIỆU TRƯỞNG

GS.TS Phạm Hồng Quang

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 979/QĐ - ĐHSP, ngày 14 tháng 4 năm 2017
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm)

1. Thông tin chung

Tên chương trình: Sư phạm Ngữ văn

Ngành đào tạo: Sư phạm Ngữ văn

Trình độ đào tạo: Đại học

Thời gian đào tạo: 4,5 năm

Loại hình đào tạo: Vừa làm vừa học

2. Mục đích đào tạo

Đào tạo giáo viên Ngữ văn có trình độ đại học; có đủ năng lực dạy Ngữ văn ở bậc phổ thông; có khả năng làm chuyên viên về lĩnh vực Ngữ văn của các Sở, Phòng Giáo dục & Đào tạo, các cơ quan, tổ chức nghiên cứu, tư vấn phát triển giáo dục, các cơ quan, đoàn thể xã hội có liên quan đến khoa học xã hội, giáo dục; có khả năng tự học, tham gia học tập ở bậc học cao hơn, có khả năng liên thông ở các chương trình đào tạo sau đại học.

3. Chuẩn đầu ra

3.1. Yêu cầu về kiến thức

- Có hiểu biết cơ bản và có khả năng vận dụng được các kiến thức nền tảng của ngành học vào nghề nghiệp và cuộc sống.

- Hiểu và vận dụng được các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn, có khả năng tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và khả năng học tập, nghiên cứu khoa học Ngữ văn ở trình độ cao hơn.

- Hiểu và ứng dụng được các phương pháp dạy học, phương pháp giáo dục vào quá trình dạy học, giáo dục học sinh về khoa học Ngữ văn.

- Vận dụng được kiến thức khoa học cơ sở, kiến thức chuyên ngành vào giải quyết các vấn đề lí luận và thực tiễn liên quan đến các vấn đề dạy học Ngữ văn.

- Áp dụng được các kiến thức cơ bản về văn hóa, văn học dân gian, phong tục tập quán của địa phương, của dân tộc vào các hoạt động thực tiễn và hoạt động dạy học Ngữ văn, đặc biệt là dạy học phần văn học địa phương trong chương trình phổ thông.

- Có kiến thức về giáo dục quốc phòng, an ninh.

- Hiểu biết về các phần mềm ứng dụng trong dạy học, sử dụng thành thạo một số phần mềm ứng dụng trong dạy học Ngữ văn.

3.2. Yêu cầu về kĩ năng

3.2.1. Kĩ năng cứng

- Có kĩ năng tiếp cận người học và xây dựng môi trường giáo dục.
- Có kĩ năng thiết kế, thực hiện kế hoạch dạy học và các hoạt động giáo dục.
- Có kĩ năng cảm thụ, phân tích, thẩm bình, đánh giá các vấn đề và hiện tượng văn học.

- Có kĩ năng sư phạm về phương pháp dạy học Ngữ văn: thiết kế kế hoạch dạy học, tổ chức hoạt động dạy học, thực hiện yêu cầu đổi mới nội dung, hình thức tổ chức dạy học, kiểm tra đánh giá kết quả dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông.

- Có kỹ năng kiểm tra đánh giá môn học.

3.2.2. Kĩ năng mềm

- Có kĩ năng ngôn ngữ và giao tiếp.
- Có kĩ năng phản biện, giải quyết vấn đề của khoa học Ngữ văn và giáo dục Ngữ văn.
- Có kĩ năng tự học, tự nghiên cứu nâng cao trình độ, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của xã hội về chất lượng giáo dục.
- Có kĩ năng làm việc nhóm, kĩ năng thuyết trình trước tập thể.
- Có kĩ năng tự học và phát triển nghề nghiệp.
- Có khả năng sử dụng ngoại ngữ và kĩ năng ứng dụng CNTT trong dạy học Ngữ văn.

3.3. Yêu cầu về thái độ

3.3.1. Phẩm chất chính trị, trách nhiệm công dân

- Hiểu và thực hiện nghiêm túc đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước Việt Nam, tuân thủ pháp luật và các quy định của các cấp quản lí giáo dục.

- Yêu nước, có ý thức trách nhiệm công dân đối với các vấn đề xã hội, đất nước, hăng hái tham gia vào các hoạt động phát triển cộng đồng.

3.3.2. Phẩm chất đạo đức và tác phong nghề nghiệp

- Có trách nhiệm đối với các vấn đề của ngành giáo dục đào tạo, với công cuộc đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục đào tạo.

- Có phẩm chất cơ bản của người giáo viên, yêu nghề yêu người, tôn trọng người học, có đạo đức tốt, có tác phong sư phạm chuẩn mực; có tinh thần hợp tác với đồng nghiệp, xây dựng môi trường làm việc thân thiện, tích cực.

- Có ý thức về vị trí, vai trò của bộ môn Ngữ văn ở trường phổ thông, thường xuyên cập nhật kiến thức chuyên môn, đổi mới phương pháp dạy học Ngữ văn.

- Có ý thức tìm tòi, nghiên cứu và phổ biến kiến thức văn hóa, văn học và tiếng Việt.

- Biết trân trọng, gìn giữ và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc.

- Trung thực trong nghề nghiệp và trong cuộc sống.

4. Khối lượng kiến thức toàn khóa

Tổng số 120 tín chỉ (không bao gồm nội dung về *Giáo dục Thể chất* và *Giáo dục Quốc phòng*).

KL kiến thức toàn khóa	Khối kiến thức GD đại cương	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			Nghệ thuật vụ SP	Khóa luận/ thay thế
		Tổng cộng	Cơ sở ngành	Kiến thức ngành		
120	16	59	6	53	40	5
100%	13,33%	49,17%	5%	44,17%	33,33%	4,17%

5. Đối tượng tuyển sinh

Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh đại học và cao đẳng hiện hành của Bộ Giáo dục & Đào tạo.

6. Quy trình đào tạo, thang điểm và điều kiện tốt nghiệp

Quy trình đào tạo và thang điểm thực hiện theo Quy định đào tạo đại học và cao đẳng theo hệ thống tín chỉ, ban hành theo quyết định 1838/QĐ-ĐHSP ngày 20 tháng 6 năm 2013 của Hiệu trưởng trường Đại học sư phạm.

7. Khung chương trình

STT	Mã số	Môn học	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				Học kỳ dự kiến
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	
1. Khối kiến thức giáo dục đại cương			16					
1.1. Các học phần bắt buộc			14					
1.	MLP141V	Những nguyên lí cơ bản của CN Mác – Lê Nin	4	30	20	20	20	1

2.	VCP131V	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	23	15	15	15	2
3.	HMC121V	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	15	10	10	10	3
4.	ENG121V	Tiếng Anh 1	2	15	10	10	10	1
5.	ENG132V	Tiếng Anh 2	3	15	15	30	15	2
6.	MIE111V	Giáo dục quốc phòng						
7.	PHE131V	Giáo dục thể chất						
1.2. Các học phần tự chọn			2					
8.	GME121V	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành	2	15	10	10	10	1
9.	GIF121V	Tin học đại cương	2	15	10	10	10	1
10.	EDE121V	Môi trường và phát triển	2	15	10	10	10	1
11.	ILO121V	Nhập môn logic học	2	15	10	10	10	1
12.	VIU121V	Tiếng Việt thực hành	2	15	10	10	10	1
2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			61					
2.1. Kiến thức cơ sở ngành			6					
13.	GAE221V	Đại cương mỹ học	2	21	4	6	8	1
14.	GLI221V	Dẫn luận ngôn ngữ học	2	21	4	6	8	1
15.	SMP221V	Phương pháp NCKH Ngữ văn	2	21	4	6	8	5
2.2. Kiến thức chuyên ngành			55					
2.2.1. Các học phần bắt buộc			51					
16.	VPV321V	Ngữ âm – Từ vựng tiếng Việt	2	21	4	6	8	1
17.	VMG321V	Ngữ pháp tiếng Việt	2	21	4	6	8	2
18.	WRI321V	Làm văn	2	21	4	6	8	2
19.	PVS321V	Ngữ dụng – Phong cách học tiếng Việt	2	21	4	6	8	3
20.	THL321V	Lí luận văn học	2	21	4	6	8	2
21.	WOL331V	Văn học thế giới	3	31	6	10	12	2
22.	VIF331V	Văn học dân gian VN	3	31	6	10	12	2

23.	VML331V	Văn học VN trung đại	3	31	6	10	12	3
24.	MOL331V	Văn học VN hiện đại	3	31	6	10	12	4
25.	SWE331V	Kĩ năng viết các kiểu bài văn ở trường phổ thông	3	31	6	10	12	5
26.	ALW321V	Ứng dụng lý thuyết ngôn ngữ trong nghiên cứu tác phẩm văn chương	2	21	4	6	8	5
27.	MLT321V	Các trào lưu văn học hiện đại ở Việt Nam	2	21	4	6	8	5
28.	LSC331V	Tiếp cận tác phẩm văn học theo đặc trưng thể loại	3	31	6	10	12	5
29.	POL321V	Văn học Hậu hiện đại thế giới	2	21	4	6	8	5
30.	TFL321V	Văn học nước ngoài ở trường phổ thông	2	21	4	6	8	5
31.	ACF331V	Vận dụng tri thức văn hóa vào giảng dạy văn học dân gian ở trường phổ thông	3	31	6	10	12	6
32.	ITM321V	Minh giải văn bản văn học Việt Nam trung đại	2	21	4	6	8	6
33.	AML331V	Tác gia văn học Việt Nam trung đại	3	31	6	10	12	7
34.	MVP321V	Thơ Việt Nam hiện đại ở trường phổ thông	2	21	4	6	8	6
35.	MPS331V	Văn xuôi Việt Nam hiện đại ở trường phổ thông	3	31	6	10	12	6
36.	LOL321V	Văn học địa phương	2	21	4	6	8	6
2.2.2. Các học phần tự chọn			4					
37.	LFC321V	Tiếp cận văn học dân gian theo đặc trưng thể loại	2	21	4	6	8	6
38.	CML321V	Văn hóa truyền thống trong văn học Việt Nam trung đại	2	21	4	6	8	6
39.	CVL321V	Văn học Việt Nam đương đại	2	21	4	6	8	6
40.	LAL321V	Văn học và đời sống	2	21	4	6	8	6
3. Khối kiến thức nghiệp vụ sư phạm			38					

3.1. Các học phần bắt buộc			30					
41.	GPS421V	Tâm lí học đại cương	2	15	10	12	8	3
42.	PAP431V	Tâm lí học lứa tuổi và tâm lí học sư phạm	3	24	15	15	12	4
43.	GED431V	Giáo dục học đại cương	3	24	15	15	12	3
44.	MLV431V	Phương pháp giảng dạy Văn – Tiếng Việt	3	24	15	15	12	4
45.	PRS421V	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm	2	15	10	12	8	4
46.	TRA421V	Thực tập sư phạm 1	2	15	10	12	8	3
47.	TRA432V	Thực tập sư phạm 2	3	24	15	15	12	4
48.	TPT432V	Lý luận dạy học Ngữ văn	3	24	15	15	12	7
49.	DPC421V	Phát triển chương trình môn Ngữ văn ở trường phổ thông	2	15	10	12	8	8
50.	ETP421V	Đánh giá trong dạy học Ngữ văn	2	15	10	12	8	8
51.	TPC431V	Dạy học Ngữ văn theo định hướng phát triển năng lực	3	24	15	15	12	8
52.	RMT421V	Chuyên đề đổi mới phương pháp dạy học Ngữ văn	2	15	10	12	8	8
3.2. Các học phần tự chọn (đảm bảo chọn đủ các chuyên ngành)			8					
53.	AVM421V	Từ vựng – ngữ nghĩa tiếng Việt và việc vận dụng vào dạy học từ ngữ trong nhà trường	2	15	15	15		7
54.	AVG421V	Ngữ pháp tiếng Việt và việc vận dụng vào dạy học Ngữ văn	2	15	15	15		7
55.	APV421V	Ngữ dụng – phong cách học tiếng Việt và việc vận dụng vào dạy học Ngữ văn	2	15	15	15		7
56.	TSV421V	Dạy học từ Hán Việt ở trường phổ thông	2	15	15	15		7
57.	TFL421V	Dạy học văn học dân gian ở trường phổ thông	2	15	15	15		7

58.	TML421V	Dạy học tác phẩm văn học trung đại ở trường phổ thông	2	15	15	15		7
59.	APW421V	Tổ chức hoạt động rèn luyện kỹ năng viết văn nghị luận ở trường phổ thông	2	15	10	12	8	7
60.	OCT421V	Tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông	2	15	10	12	8	7
61.	TEP421V	Dạy học chuyên đề tự chọn môn Ngữ văn	2	15	10	12	8	7
4. Khóa luận tốt nghiệp/ Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp			5					
Khóa luận tốt nghiệp			5					
62.	LIT951V	Khóa luận tốt nghiệp	5					8
Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp			5					
63.	CEL921V	Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số trong mối quan hệ với văn hóa	2	21	4	6	8	8
64.	MEL921V	Ngôn ngữ báo chí	2	21	4	6	8	8
65.	SRT931V	Nghiên cứu khoa học trong dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông	3	24	15	15	12	8
66.	TTL931V	Dạy học lí luận văn học ở trường phổ thông	3	24	15	15	12	8
Tổng cộng			120					

Ghi chú: Tổng số 120 tín chỉ (không bao gồm học phần *Giáo dục thể chất* và *Giáo dục quốc phòng*).

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 4 năm 2017

TRƯỞNG KHOA

PHÒNG ĐÀO TẠO

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Ngô Thị Thanh Quý

PGS.TS. Nguyễn Phúc Chính

GS.TS. Phạm Hồng Quang